TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN G** **TỈNH B**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 65/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 20-5-2025
V/v: "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G – B

Với Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa*: bà Đặng Thị Ngọc Duyên.

- *Các Hội thẩm nhân dân*:

Ông Phạm Quốc Toàn

Ông Đỗ Thanh Tuyến

- **Thư ký phiên tòa**: bà Trần Thị Bình Nguyên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh B.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G tham gia phiên tòa**: bà Đỗ Thị Hồng Thắm – Kiểm sát viên.

Ngày 20/5/2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện G xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 92/2025/TLST – HN ngày 10 tháng 3 năm 2025 về việc: "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 142/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 14/4/2025 và quyết định hoãn phiên tòa số: 126/2025/QĐST-HNGĐ ngày 05/5/2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Phạm Thị Mỹ T, sinh năm 1990; địa chỉ: số 76, ấp B, xã H, huyện G, tỉnh B; địa chỉ hiện nay: số 148, ấp Đ, xã T, huyện C, tỉnh B (vắng có đơn).

2. Bị đơn: ông Nguyễn Văn T1 (Việt), sinh năm 1981; địa chỉ: số 76, ấp B, xã H, huyện G, tỉnh B (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 24/02/2025 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Phạm Thị Mỹ T trình bày:

Bà và ông T1 kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã H, huyện G, tỉnh B vào ngày 15/4/2009. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại ấp B, xã H, huyện G, tỉnh B. Thời gian đầu, hai bên chung sống hạnh phúc. Đến năm 2023, hai bên phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do ông T1 không còn quan tâm đến vợ, không tin tưởng việc quản lý tiền của bà, có hành vi bạo lực (kề dao đe doạ) khi xảy ra bất hoà và khó khăn khi bà

muốn giúp đỡ tiền bạc cho cha mẹ ruột. Từ đó, bà sinh bất mãn và đi làm xa để tránh vợ chồng thường xuyên gặp mặt rồi nảy sinh bất hoà. Hai bên chính thức sống ly thân từ tháng 01/2025 đến nay. Trong thời gian ly thân, ông T1 cũng có thiện chí hoà giải, hàn gắn nhưng bà không đồng ý. Hiện bà nhận thấy hai bên không còn tình cảm vợ chồng nên yêu cầu ly hôn với ông T1.

Con chung là Nguyễn Thị Tường V sinh ngày 09/02/2009 và Nguyễn Hạo N sinh ngày 01/01/2016. Khi ly thân, cháu V ở với bà, cháu N ở với ông T1. Nay ông T1 đồng ý giao cháu N cho bà. Do đó, khi ly hôn, bà yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung, yêu cầu ông T1 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 2.340.000 đồng/tháng/hai con theo quy định pháp luật đến khi hai con chung đủ 18 tuổi.

Tài sản chung: nhà và vật dụng trong nhà tại ấp B, xã H, huyện G, tỉnh B hiện do ông T1 quản lý, bà không yêu cầu giải quyết. Sau này nếu có tranh chấp thì khởi kiện sau bằng một vụ án khác.

Nợ chung không có.

Theo bản tự khai ngày 28/3/2025 và trong quá trình tố tụng, bị đơn ông Nguyễn Văn T1 trình bày:

Ông và bà T kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã H, huyện G, tỉnh B vào ngày 15/4/2009. Sau khi kết hôn, vợ chồng sinh sống tại ấp B, xã H, huyện G, tỉnh B. Quá trình chung sống của hai bên hạnh phúc, không có mâu thuẫn. Thời gian sau này, vợ chồng đều đi làm xa nên không thường ở gần nhau, nhưng ông lúc nào cũng thương vợ, con. Vợ chỉ mới bỏ đi làm xa từ tháng 01/2025 đến nay. Trong thời gian này, ông luôn có thiện chí hàn gắn. Hiện tại, do ông vẫn còn thương vợ, con nên không đồng ý ly hôn. Ông yêu cầu Toà án tạo điều kiện hoà giải cho vợ chồng hàn gắn.

Con chung Nguyễn Thị Tường V sinh ngày 09/02/2009 và Nguyễn Hạo N sinh ngày 01/01/2016. Khi ly thân, cháu V ở với bà T, cháu N ở với ông. Khi ly hôn, ông đồng ý giao cho bà T nuôi dưỡng cả hai con chung, ông đồng ý cấp dưỡng nuôi hai con theo quy định pháp luật.

Tài sản chung không yêu cầu giải quyết. Nợ chung không có

* *Tại phiên tòa:*

Bà Phạm Thị Mỹ T vắng nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

Ông Nguyễn Văn T1 vắng mặt không lý do

Quan điểm của Viện kiểm sát:

- Về thủ tục: sau khi nhận đơn khởi kiện; các tài liệu, chứng cứ kèm theo và xem xét có đủ điều kiện thụ lý; Tòa án đã tiến hành thủ tục thụ lý vụ án theo đúng quy định Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan. Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ nhiệm vụ, quyền hạn của mình trong giai đoạn chuẩn bị xét xử đúng quy định tại các điều 208, 209, 210, 211 Bộ luật Tố tụng dân sự. Các tài liệu, chứng cứ được thu thập

đầy đủ làm cơ sở giải quyết đúng đắn vụ án. Thời hạn chuẩn bị xét xử đảm bảo theo quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại các điều 239, 243, 247, 248, 249, 258, 260 Bộ Luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan. Thư ký phiên toà thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 237 Bộ Luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan. Hội đồng xét xử, Thư ký không vi phạm quy định của Bộ Luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan. Nguyên đơn, bị đơn đã tuân thủ và thực hiện đúng, đầy đủ quyền, nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại các điều 70, 71, 72 Bộ Luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa tham gia đầy đủ các phiên toà. Nguyên đơn có đơn yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 228 Bộ Luật Tố tụng dân sự vụ án vẫn được xét xử theo đúng quy định pháp luật.

- Về nội dung: áp dụng các điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị Mỹ T:

+ Về hôn nhân: bà Phạm Thị Mỹ T được ly hôn với ông Nguyễn Văn T1.

+ Về con chung: giao hai con chung Nguyễn Thị Tường V sinh ngày 09/02/2009 và Nguyễn Hạo N sinh ngày 01/01/2016 cho bà T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi thành niên. Buộc ông T1 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi hai con chung theo quy định pháp luật. Vì lợi ích của con, bà T có quyền yêu cầu Toà án quyết định thay đổi việc cấp dưỡng nuôi con. Ông T1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở. Trong trường hợp có yêu cầu của một, cả hai bên hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

+ Về tài sản chung: không yêu cầu giải quyết.

+ Về nợ chung: khai không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, qua ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật tố tụng và giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử xét thấy:

Về thủ tục: tại phiên toà, nguyên đơn bà Phạm Thị Mỹ T vắng nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; bị đơn ông Nguyễn Văn T1 mặc dù đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Do đó, việc tiến hành xét xử vắng mặt là phù hợp với quy định tại các điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

[1] Về hôn nhân: do bà Phạm Thị Mỹ T và ông Nguyễn Văn T1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật tại Uỷ ban nhân dân xã H, huyện G, tỉnh B vào ngày 15/4/2009 nên quan hệ hôn nhân là hợp pháp.

Theo nguyên đơn bà T trình bày do ông T1 không còn quan tâm đến vợ, không tin tưởng việc quản lý tiền của bà, có hành vi bạo lực khi xảy ra bất hoà và khó khăn khi bà muốn giúp đỡ tiền bạc cho cha mẹ ruột nên hai bên nảy sinh mâu thuẫn và sống ly thân từ tháng 01/2025 đến nay. Trong thời gian sống ly thân, ông T1 có thiện chí hoà giải nhưng bà không đồng ý. Hiện bà vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn và yêu cầu xét xử vắng mặt.

Bị đơn ông T1 cho rằng quá trình chung sống của hai bên hạnh phúc, không có mâu thuẫn. Thời gian sau này, vợ chồng đều đi làm xa nên không thường ở gần nhau, nhưng ông lúc nào cũng thương vợ, con. Vợ chỉ mới bỏ đi làm xa từ tháng 01/2025 đến nay. Trong thời gian này, ông vẫn luôn có thiện chí hàn gắn. Hiện ông vẫn còn thương vợ, con nên không đồng ý ly hôn. Ông yêu cầu Toà án tạo điều kiện hoà giải cho vợ chồng hàn gắn.

Tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: ”1. *Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau;*”. Xét thấy việc bà T giữ nguyên yêu cầu ly hôn, yêu cầu xét xử vắng mặt và việc ông T1 không đồng ý ly hôn nhưng không có biện pháp hàn gắn tình cảm vợ chồng thể hiện mâu thuẫn giữa hai bên đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được và không còn khả năng hàn gắn. Do đó, xét yêu cầu ly hôn của bà T là có cơ sở, phù hợp với quy định pháp luật tại các điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Về con chung: Nguyễn Thị Tường V sinh ngày 09/02/2009 và Nguyễn Hạo N sinh ngày 01/01/2016. Hiện cháu V ở với bà T, cháu N ở với ông T1. Quá trình tố tụng, ông T1 đồng ý giao cho bà T nuôi dưỡng cả hai con chung, bà T cũng đồng ý. Đồng thời, tại biên bản lấy ý kiến vào ngày 28/3/2025, hai cháu V, N đều có nguyện vọng ở với mẹ.

Tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: “*Vợ chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con*”. Do đó, xét yêu cầu trực tiếp nuôi hai con chung của bà T là có cơ sở, phù hợp với quy định pháp luật tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Về cấp dưỡng, ông T1 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 1.170.000 đồng/con chung đến khi cháu V, cháu N đủ 18 tuổi.

[3] Về tài sản chung: bà T, ông T1 không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[4] Về nợ chung: bà T, ông T1 khai không có.

[5] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: bà T phải nộp án phí ly hôn là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng), ông T1 phải nộp án phí cấp dưỡng là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày

30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1/- Chấp nhận yêu cầu của bà Phạm Thị Mỹ T được ly hôn với ông Nguyễn Văn T1.

2/- Con chung: Nguyễn Thị Tường V sinh ngày 09/02/2009 và Nguyễn Hạo N sinh ngày 01/01/2016.

Giao Nguyễn Thị Tường V sinh ngày 09/02/2009 và Nguyễn Hạo N sinh ngày 01/01/2016 cho bà Phạm Thị Mỹ T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi đủ 18 tuổi.

Ông Nguyễn Văn T1 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 1.170.000đ/con chung (một triệu một trăm bảy mươi nghìn đồng trên một con chung) đến khi cháu V, cháu N đủ 18 tuổi. Thời gian thực hiện việc cấp dưỡng tính kể từ ngày 20/5/2025.

Ông T1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3/- Về tài sản chung: bà T, ông T1 không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

4/- Về nợ chung: bà T, ông T1 khai không có.

5/- Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Buộc bà Phạm Thị Mỹ T phải nộp án phí ly hôn là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0010375 ngày 05/3/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G. Do đó, án phí sơ thẩm, bà T đã nộp xong.

Buộc ông Nguyễn Văn T1 phải nộp án phí cấp dưỡng là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh B
- VKSND huyện;
- Chi cục THA huyện;
- UBND xã H,
(G, B);
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Đặng Thị Ngọc Duyên

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Quốc Toàn Đỗ Thanh Tuyến Đặng Thị Ngọc Duyên

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN GIAO NHẬN

Hôm nay, vào hồi ……giờ …. phút, ngày ….tháng …. năm 2025.

Tại: Trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện G

* Bên giao: bà Đặng Thị Ngọc Duyên – Thẩm phán

* Bên nhận: ……- ……Viện kiểm sát nhân dân huyện G.

Tiến hành giao nhận: Bản án số 65/2025/HN-ST ngày 20/5/2025 của TAND huyện G (Phạm Thị Mỹ T – Nguyễn Văn T1).

Hai bên được nghe, đọc biên bản và đồng ý ký tên

Biên bản kết thúc vào hồi ……. giờ …….. phút cùng ngày.

Người giao Người nhận

Đặng Thị Ngọc Duyên ,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,